

LỊCH THỰC HIỆN NGOẠI KIỂM QUÝ IV - 2025

STT	Chương trình Trung tâm (*)	Chu kỳ	Mẫu/đợt	Ngày gửi mẫu dự kiến	Hạn trả kết quả	Hạn trả báo cáo phân tích	Mẫu/đợt	Ngày gửi mẫu dự kiến	Hạn trả kết quả	Hạn trả báo cáo phân tích
HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU										
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	5	5	29/09-01/10	16/10	05-07/11	6	10-12/11	27/11	17-19/12
2	Truyền máu toàn diện	8	4	06-08/10	23/10	12-14/11				
3	Truyền máu cơ bản	8	4	06-08/10	23/10	12-14/11				
4	Định nhóm máu	10	4	06-08/10	23/10	12-14/11				
5	Phết máu ngoại biên	9					4	20-22/10	06/11	03-05/12
HÓA SINH										
1	Hóa sinh	5					6	21-23/07	20/11	14/12
2	HbA1c	7	4	20-22/10	06/11	30/11				
3	Tổng phân tích nước tiểu	7					6	08-10/09	13/11	21/11
VI SINH - KÝ SINH TRÙNG										
1	Vi sinh lâm sàng	10					4	03-05/11	20/11	17/12
2	Vi khuẩn nhuộm soi	6					4	03-05/11	20/11	17/12
3	Phết máu tìm KST sốt rét	8	3	01/07	30/10	19/11				
4	Soi phân tìm KST đường ruột	8	4	28/07	02/10	22/10				
HUYẾT THANH HỌC										
1	Huyết thanh học Ký sinh trùng	8					4	20-23/10	05/11	27/11
2	Huyết thanh học Viêm gan siêu vi B và C	8					4	28-31/10	14/11	05/12
3	Huyết thanh học <i>Helicobacter pylori</i>	6								
4	Huyết thanh học <i>Dengue virus</i>	2					3	28-31/10	14/11	05/12
SINH HỌC PHÂN TỬ										
1	Đo tải lượng HBV	10		15-17/09	02/10	26/10				
2	Đo tải lượng HCV	10		15-17/09	02/10	26/10				
3	Phát hiện HPV	9	3	06-08/10	23/10	16/11				
4	Xác định HPV genotype	9	3	06-08/10	23/10	16/11				
5	Phát hiện <i>Mycobacterium tuberculosis</i> – DNA	9	3	06-08/10	23/10	16/11				

STT	Chương trình Ngoại kiểm hợp tác Randox (**)	Chu kỳ	Mẫu/đợt	Hạn nhận kết quả từ Đơn vị	Mẫu/đợt	Hạn nhận kết quả từ Đơn vị	Mẫu/đợt	Hạn nhận kết quả từ Đơn vị
HUYẾT HỌC								
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	18	10	09/10	11	06/11	12	04/12
2	Đông máu	17	10	16/10	11	13/11	12	11/12
3	Tốc độ máu lắng						7+8	25/12
HÓA SINH - MIỄN DỊCH								
1	Hóa sinh	22	10	23/10	11	20/11	12	18/12
2	Dấu ấn tim mạch	5	10	02/10	11	30/10	12	27/11
3	Định lượng BNP	12	10	02/10	11	30/10	12	27/11
4	Hóa sinh Nước tiểu	67	7	02/10	9	30/10	11	27/11
			8	16/10	10	13/11	12	11/12
5	Bộ mỡ	53	7	02/10	9	30/10	11	27/11
			8	16/10	10	13/11	12	11/12
6	Khí máu	17	10	09/10	11	06/11	12	04/12
7	Miễn dịch đặc hiệu I	15	10	09/10	11	06/11	12	04/12
8	HbA1c	20	10	16/10	11	13/11	12	11/12
9	Protein đặc hiệu hàng tháng	6	8	16/10	9	13/11	10	11/12
10	Sàng lọc trước sinh	17	10	16/10	11	13/11	12	11/12
11	Dịch não tủy	10	8	16/10	9	13/11	10	18/12
12	Tổng phân tích nước tiểu	17			6	20/11		
13	Ammonia/Ethanol	12	2	23/10	3	20/11	4	25/12
14	Miễn dịch	23	10	23/10	11	20/11	12	25/12
15	Anti TSH Receptor	10	8	23/10	9	20/11	10	25/12
16	Cyfra 21.1	10	8	23/10	9	20/11	10	25/12
17	Bilirubin trẻ sơ sinh	5	4	09/10	5	06/11	6	04/12
18	Cytokines	5	1	09/10	2	13/11	3	11/12
19	Ức chế miễn dịch	10	8	16/10	9	13/11	10	18/12
20	Định lượng AMH	3	10	16/10	11	13/11	12	11/12
21	Xét nghiệm nhanh đường huyết và keton						3	18/12
22	Chỉ số huyết thanh			09/10				11/12
HUYẾT THANH HỌC - VI SINH								
1	Giang mai	14	4	02/10	5	30/10	6	27/11
2	EBV	14	4	02/10	5	30/10	6	27/11
3	HIV và Viêm gan	14	7+8	02/10	9+10	30/10	11+12	27/11
4	ToRCH	14	7+8	02/10	9+10	30/10	11+12	27/11
5	Vi sinh	4			3	20/11		

STT	Chương trình Ngoại kiểm hợp tác Bio Rad (***)	Chu kỳ	Mẫu/đợt	Hạn nhận kết quả từ Đơn vị	Mẫu/đợt	Hạn nhận kết quả từ Đơn vị	Mẫu/đợt	Hạn nhận kết quả từ Đơn vị
HUYẾT HỌC								
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	20	7	23/10	8	06/11	9	27/11
2	Đông máu	13	7	16/10	8	13/11	9	11/12
3	Định nhóm máu	10	7-8-9	23/10				
HÓA SINH - MIỄN DỊCH								
1	Hóa sinh	24	4	23/10	5	20/11	6	11/12
2	Hemoglobin	22	11	09/10	12	13/11	1	11/12
3	Dấu ấn tim mạch	13	7	16/10	8	13/11	9	11/12
4	Khí máu	13	9	02/10	10	30/10	11	27/11
5	Ethanol/Ammonia	13	7	23/10	8	20/11	9	25/12
6	Tổng phân tích nước tiểu	10	8	02/10	9	06/10	10	04/12
7	Protein đặc hiệu hàng tháng	52	9	09/10	10	06/11	11	04/12
8	Hóa sinh nước tiểu	17	11	09/10	12	06/11	1	04/12
9	Bộ mỡ máu	13	6	02/10	7	30/10	8	27/11
10	Theo dõi nồng độ thuốc trong điều trị	50	6	23/10	7	20/11	8	25/12
11	Miễn dịch	22	10	09/10	11	06/11	12	04/12
HUYẾT THANH HỌC - VI SINH								
1	ToRCH/EBV/MuMZ	10	8	02/10	9	30/10	10	27/11
2	HIV và Viêm gan	10	8	09/10	9	13/11	10	11/12
3	Giang mai	10	8	02/10	9	30/10	10	27/11

"(**) Báo cáo phân tích kết quả Ngoại kiểm được ban hành sau 12 ngày từ Hạn trả kết quả
(***) Báo cáo phân tích kết quả Ngoại kiểm được ban hành sau 12 ngày từ Hạn trả kết quả."

Lưu ý:

Hạn cuối nhập kết quả trên <https://eqa.ump.edu.vn/> được tính đến **23:59** (GMT +7) của ngày **Hạn trả kết quả**.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 9 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Huệ Vân